

Danh sách 329 lô nền thuộc dự án Khu đô thị E.City Tân Đức - Khu B1, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh
đủ điều kiện được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở
(Đính kèm Văn bản số...../SXD-NBĐS ngày/...../ 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Ngày cấp	Diện tích (m ²) theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Loại đất
TỔNG:	329						46.854,80	
1. Lô B1.1	81						10.070,00	
1	B1.1-01	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	207,50	Đất ở
2	B1.1-02	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	120,00	Đất ở
3	B1.1-03	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	120,00	Đất ở
4	B1.1-04	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	120,00	Đất ở
5	B1.1-05	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
6	B1.1-06	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
7	B1.1-07	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
8	B1.1-08	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
9	B1.1-09	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
10	B1.1-10	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
11	B1.1-11	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
12	B1.1-12	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
13	B1.1-13	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
14	B1.1-14	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
15	B1.1-15	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
16	B1.1-16	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
17	B1.1-17	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
18	B1.1-18	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
19	B1.1-19	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
20	B1.1-20	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
21	B1.1-21	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
22	B1.1-22	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
23	B1.1-23	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
24	B1.1-24	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
25	B1.1-25	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
26	B1.1-26	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
27	B1.1-27	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
28	B1.1-28	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở

[illegible]

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Ngày cấp	Diện tích (m²) theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Loại đất
67	B1.1-67	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
68	B1.1-68	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
69	B1.1-69	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
70	B1.1-70	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
71	B1.1-71	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
72	B1.1-72	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
73	B1.1-73	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
74	B1.1-74	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
75	B1.1-75	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
76	B1.1-76	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
77	B1.1-77	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
78	B1.1-78	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
79	B1.1-79	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
80	B1.1-80	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
81	B1.1-81	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	207,50	Đất ở
2. Lô B1.2	55						6.950,00	Đất ở
1	B1.2-01	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	207,50	Đất ở
2	B1.2-02	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
3	B1.2-03	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
4	B1.2-04	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
5	B1.2-05	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
6	B1.2-06	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
7	B1.2-07	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
8	B1.2-08	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
9	B1.2-09	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
10	B1.2-10	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
11	B1.2-11	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
12	B1.2-12	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
13	B1.2-13	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
14	B1.2-14	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
15	B1.2-15	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
16	B1.2-16	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
17	B1.2-17	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
18	B1.2-18	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
19	B1.2-19	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
20	B1.2-20	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	120,00	Đất ở
21	B1.2-21	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Ngày cấp	Diện tích (m ²) theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Loại đất
2	B1.3-02	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
3	B1.3-03	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
4	B1.3-04	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
5	B1.3-05	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
6	B1.3-06	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
7	B1.3-07	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
8	B1.3-08	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
9	B1.3-09	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
10	B1.3-10	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
11	B1.3-11	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
12	B1.3-12	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
13	B1.3-13	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
14	B1.3-14	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
15	B1.3-15	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
16	B1.3-16	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
17	B1.3-17	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
18	B1.3-18	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
19	B1.3-19	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
20	B1.3-20	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	207,50	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Ngày cấp	Diện tích (m ²) theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Loại đất
15	B1.4-15	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
16	B1.4-16	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
17	B1.4-17	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	207,50	Đất ở
18	B1.4-18	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
19	B1.4-19	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
20	B1.4-20	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
21	B1.4-21	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
22	B1.4-22	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
23	B1.4-23	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
24	B1.4-24	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
5. Lô B1.5	22						3.230,00	
1	B1.5-01	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	207,50	Đất ở
2	B1.5-02	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
3	B1.5-03	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
4	B1.5-04	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
5	B1.5-05	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	207,50	Đất ở
6	B1.5-06	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
7	B1.5-07	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
8	B1.5-08	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
9	B1.5-09	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
10	B1.5-10	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
11	B1.5-11	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
12	B1.5-12	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	174,50	Đất ở
13	B1.5-13	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	102,00	Đất ở
14	B1.5-14	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	102,00	Đất ở
15	B1.5-15	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	102,00	Đất ở
16	B1.5-16	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	174,50	Đất ở
17	B1.5-17	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	150,00	Đất ở
18	B1.5-18	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	150,00	Đất ở
19	B1.5-19	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	150,00	Đất ở
20	B1.5-20	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987 CN 949724	CT 02859 CT 42690	15/11/2010 08/5/2018	150,00	Đất ở
21	B1.5-21	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Ngày cấp	Diện tích (m ²) theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Loại đất
21	B1.5-21	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	CN 949724	CT 42690	08/5/2018	150,00	Đất ở
22	B1.5-22	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
				CN 949724	CT 42690	08/5/2018		
6. Lô B1.6	14						2.470,00	
1	B1.6-01	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	242,50	Đất ở
2	B1.6-02	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
3	B1.6-03	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
4	B1.6-04	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
5	B1.6-05	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
6	B1.6-06	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
7	B1.6-07	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	242,50	Đất ở
8	B1.6-08	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	242,50	Đất ở
9	B1.6-09	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
10	B1.6-10	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
11	B1.6-11	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
12	B1.6-12	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
13	B1.6-13	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
14	B1.6-14	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	242,50	Đất ở
7. Lô B1.7	37						7.094,80	
1	B1.7-01	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	379,90	Đất ở
2	B1.7-02	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
3	B1.7-03	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
4	B1.7-04	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
5	B1.7-05	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
6	B1.7-06	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
7	B1.7-07	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
8	B1.7-08	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
9	B1.7-09	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
10	B1.7-10	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
11	B1.7-11	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
12	B1.7-12	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
13	B1.7-13	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
14	B1.7-14	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
15	B1.7-15	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
16	B1.7-16	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	180,00	Đất ở
17	B1.7-17	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	242,50	Đất ở
18	B1.7-18	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
19	B1.7-19	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Ngày cấp	Diện tích (m ²) theo QHCT (Quyết định số 9621/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Đức Hòa)	Loại đất
20	B1.8-20	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
21	B1.8-21	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
22	B1.8-22	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
23	B1.8-23	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
24	B1.8-24	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
25	B1.8-25	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
26	B1.8-26	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
27	B1.8-27	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
28	B1.8-28	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	191,00	Đất ở
29	B1.8-29	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	111,00	Đất ở
30	B1.8-30	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	111,00	Đất ở
31	B1.8-31	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	111,00	Đất ở
9. Lô B1.9	22						3.430,00	
1	B1.9-01	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	229,50	Đất ở
2	B1.9-02	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	132,00	Đất ở
3	B1.9-03	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	132,00	Đất ở
4	B1.9-04	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	132,00	Đất ở
5	B1.9-05	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	229,50	Đất ở
6	B1.9-06	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
7	B1.9-07	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
8	B1.9-08	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
9	B1.9-09	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
10	B1.9-10	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
11	B1.9-11	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
12	B1.9-12	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	207,50	Đất ở
13	B1.9-13	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
14	B1.9-14	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
15	B1.9-15	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	120,00	Đất ở
16	B1.9-16	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	207,50	Đất ở
17	B1.9-17	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
18	B1.9-18	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
19	B1.9-19	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
20	B1.9-20	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
21	B1.9-21	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở
22	B1.9-22	Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	BC 581987	CT 02859	15/11/2010	150,00	Đất ở